

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI DƯƠNG GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI DƯƠNG GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110131943

3. Ngày thành lập: 28/09/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 20, Ngõ 245, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981193961

Fax:

Email: phamduong598@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4512
4.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4620
9.	Bán buôn thực phẩm (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4632
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4649
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4669

15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
16.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
17.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
18.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
19.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Hoạt động của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (Nghị định 36/2019/NĐ-CP)	9312
20.	Hoạt động thể thao khác	9319
21.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
22.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
23.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
24.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
25.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
26.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
27.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
28.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
29.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
30.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
31.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
32.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh Bất động sản 2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm a khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020)	6810
33.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản (Điều 60 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)	6820
34.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
35.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế)	7020
36.	Quảng cáo	7310
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710
38.	Bán buôn tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4690

39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4711
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4719
41.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4722
42.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
43.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
44.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
45.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
46.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4791
47.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4799
48.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
49.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
50.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
52.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
53.	Cơ sở lưu trú khác	5590
54.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
55.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
56.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
57.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
58.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
59.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm - Nghị định 23/2021/NĐ-CP)	7810
60.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
61.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830(Chính)
62.	Đại lý du lịch	7911
63.	Điều hành tua du lịch	7912
64.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
65.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
66.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
67.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

68.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
69.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
70.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
71.	Xây dựng nhà để ở	4101
72.	Xây dựng nhà không để ở	4102
73.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
74.	Phá dỡ	4311
75.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
76.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
77.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4742
78.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4752
79.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4759
80.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4761
81.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4763
82.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4771
83.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí) (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHAM VĂN GIÁ	Khu 1, Thị Trấn Kẻ Sặt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	5,000	0300660048 65	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	5,000		
2	NGUYỄN THỊ HẢI	Thôn Phú Yên 4, Xã Yên Lập, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	5,000	0261920087 19	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	5,000		

3	PHẠM ÁNH DƯƠNG	Số 20, Ngõ 245, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	90,000	030092001167
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	450.000	4.500.000.000	90,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM ÁNH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/11/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030092001167

Ngày cấp: 19/05/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, Thị trấn Kẻ Sắt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 1, Thị trấn Kẻ Sắt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội